PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN

Dự án: Nhà văn hóa TDP Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Phồn Xương

(Kèm theo Quyết định số: 444 /QĐ-UBND ngày 25 /7/2023 của UBND huyện Yên Thế)

STT	Tên người sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Thông tin thu hồi			Loại đất	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, tài sản trên đất						Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề		Tổng Kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo thửa (đồng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng)		Tổng phương án BT, HT (đồng)	Ghi Chú
		Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích (m²)	Diện tích trong chỉ giới (m²)	Diện tích ngoài chỉ giới (m²)	Tổng diện tích (m²)		Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Tỷ lệ bồi thường %	Thành tiền (đồng)			Số lao động (người)	Thành tiền (đồng)		Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)*(10)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)=(14)*(15)*(16)*	*(18)=(8)*10.000*	*(19)=(8)*(10)*3*	*(20)*	*(21)=(21)* 3.500.000*	*(22)=(11)+(17)+(18)+(19)+(21)*	*(23)*	*(24)=(8)*(23)*	*(25)*	
1	Trần Văn Báu	Trđ	1	99.9	99.9	0	99.9	LUC	52,000	5,194,800	Cây trồng hàng năm	m²	99.9	8,800	100%	879,120	999,000	15,584,400	0	0	22,657,320	40,000	3,996,000	26,653,320	
2	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trđ	2	279.2	279.2	0	279.2	LUC	52,000	14,518,400	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 130mm, bổ trụ, KT 30*0,9	m²	27.0	300,000	80%	6,480,000	2,792,000	43,555,200	0	0	86,287,520	40,000	11,168,000	97,455,520	
											6 Khối xây cay bê tông (gạch papanh) dày ≥ 330mm KT 0,4*0,25*1,1	m²	0.66	1,300,000	80%	686,400									
											Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn KT 6,9*1,1	m²	7.59	220,000	80%	1,335,840									
											Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm KT 1,4*5,5	m²	7.7	120,000	80%	739,200									
											Cây nhãn đường kính tán lá 3m≤ F<4m	cây	2	758,000	80%	1,212,800									
											Cây bưởi ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	cây	1	1,559,000	80%	1,247,200									
											Cây bưởi ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	cây	1	2,027,000	80%	1,621,600									
											Cây bưởi ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	cây	1	2,585,000	80%	2,068,000									
											Cây bưởi ĐK gốc 22cm ≤ Φ <25cm	cây	1	2,954,600	80%	2,363,680									
											Cây mít ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	cây	1	404,000	80%	323,200									
											Cây mít ĐK gốc 12 cm ≤ Φ < 15cm	cây	2	506,000	80%	809,600									
											Cây mít ĐK gốc 15 cm ≤ Φ <19cm	cây	1	608,000	80%	486,400									
											Cây táo ĐK gốc 15cm ≤ Φ < 20cm	cây	1	2,195,000	80%	1,756,000									
											Cây xoài ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	cây	1	404,000	80%	323,200									
											Cây hồng xiêm ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	cây	1	452,000	80%	361,600									
											Cây na ĐK gốc 7cm≤ Φ<9cm	cây	1	573,000	80%	458,400									
											Cây cóc (Áp giá cây sấu) ĐK gốc 12 cm ≤ Φ <15cm	cây	1	506,000	80%	404,800									
											Cây ổi ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	cây	1	310,000	80%	248,000									
											Cây ổi ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	cây	4	460,000	80%	1,472,000									
											Cây ổi ĐK gốc 9 cm ≤ Φ <11cm	cây	2	640,000	80%	1,024,000									

STT	Tên người sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Thông tin thu hồi			Loại đất	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, tài sản trên đất						Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề		Tổng Kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo thửa (đồng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng)		Tổng phương án BT, HT (đồng)	Ghi Chú
		Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích (m²)	Diện tích trong chỉ giới (m²)	Diện tích ngoài chỉ giới (m²)	Tổng diện tích (m²)		Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Tỷ lệ bồi thường %	Thành tiền (đồng)			Số lao động (người)	Thành tiền (đồng)		Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)*(10)*	(12)	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)=(14)*(15)*(16)*	*(18)=(8)*10.000*	*(19)=(8)*(10)*3*	*(20)*	*(21)=(21)* 3.500.000*	*(22)=(11)+(17)+(18)+(19)+(21)*	*(23)*	*(24)=(8)*(23)*	*(25)*	
3	Trần Thị Lý	Trđ	3	525.9	525.9	0	525.9	LUC	52,000	27,346,800	Cây trồng hàng năm	m²	525.9	8,800	100%	4,627,920	5,259,000	82,040,400	1	3,500,000	122,774,120	40,000	21,036,000	143,810,120	
4	Vương Thị Gái	Trđ	4	15.6	15.6	0	15.6	CLN	144,000	2,246,400	Cây xoan D1,3 từ trên 13-<20 cm	cây	1	154,000	100%	154,000	156,000	2,246,400	0	0	4,956,800	40,000	624,000	5,580,800	1 cây bạch đàn nằm sát ranh giới dự án
											Cây bạch đàn D1,3 từ trên 13-<20 cm	cây	1	154,000	100%	154,000									
5	Tạ Đình Toàn	Trđ	6	116.3	116.3	0	116.3	LUC	52,000	6,047,600	Khu chăn nuôi loại C, KT 8,1*5,3	m²	42.9	840,000	80%	28,848,960	1,163,000	18,142,800	0	0	72,166,592	40,000	4,652,000	76,818,592	
											Sân đổ bê tông dày 5cm (Khối bê tông mác 200) KT 8,1*4,6*0,05+6*2,2*0,05	m³	2.52	2,230,000	80%	4,501,032									
											Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 130mm, bổ trụ KT 5*0,6+8,1*0,5+5*0,6	m²	10.05	300,000	80%	2,412,000									
											Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn KT 4,6*1,5+14,4*1,5+9*1,5	m²	42	220,000	80%	7,392,000									
											Bán mái fibro xi măng KT 2,4*6,3	m²	15.12	150,000	80%	1,814,400									
											Cây bưởi ĐK gốc 12cm ≤ Φ <15cm	cây	1	2,306,000	80%	1,844,800									
		Trđ	5	199.3	199.3	0	199.3	CLN	144,000	28,699,200	Cây bưởi ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	cây	3	1,091,000	100%	3,273,000	1,993,000	28,699,200	0	0	66,452,400	40,000	7,972,000	74,424,400	
											Cây bưởi ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	cây	1	2,027,000	100%	2,027,000									
											Cây hồng xiêm ĐK gốc 2cm ≤ Φ <5cm	cây	3	86,000	100%	258,000									
											Cây nhãn đường kính tán lá 2m≤ F<3m	cây	1	437,000	100%	437,000									
											Cây nhãn đường kính tán lá 3m≤ F<4m	cây	1	758,000	100%	758,000									
											Cây keo D1,3 từ trên 13-<20 cm	cây	2	154,000	100%	308,000									
6	Nguyễn Văn Thanh	Trđ	10	67.2	67.2	0	67.2	BHK	52,000	3,494,400	Cây trồng hàng năm	m²	67.2	8,800	100%	591,360	672,000	10,483,200	0	0	15,240,960	40,000	2,688,000	17,928,960	
TỔNG					**1,303.4**	**0.0**	**1,303.4**			**87,547,600**						**85,702,512**	**13,034,000**	**200,751,600**	**1**	**3,500,000**	**390,535,712**		**52,136,000**	**442,671,712**	